

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 3 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 7 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10 - 12      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 13           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 14 - 61      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 23.115.834.960.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 03 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>                       | <u>Chức vụ</u>     | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>   |
|--|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Xuân Minh                   | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028                        |
| Bà Nguyễn Thị Dịu                      | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028 |
|  | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền                 | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028                        |
| Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028                        |
| Ông Lê Huy Hoàng                       | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028                       |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>     | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>                          |
|----------------------|----------------|--|
| Ông Đặng Văn Khải    | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Hoàng Thị Kim Cúc | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |
| Bà Lê Thị Thu Hương  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u>  | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>        |
|------------------------|---|--|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Tổng Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2024 |
| Bà Phạm Diệu Linh      | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018     |
| Bà Bùi Thị Thu Hằng    | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2020      |
| Bà Trần Thị Thu Trang  | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021     |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường  | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022      |
| Ông Ngô Hoàng Hà       | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2023      |
|                        | Người phụ trách quản trị Công ty                      | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2025      |
| Ông Nguyễn Đăng Minh   | Phó Tổng Giám đốc                                     | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025     |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh    | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hà Nội      | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026     |
| Bà Quách Thùy Linh     | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026     |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2026 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND |
|------------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           |             | <b>85.027.423.981.731</b>    | <b>76.612.765.855.403</b>     |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>  |             | <b>84.958.517.220.625</b>    | <b>76.597.293.421.692</b>     |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 5.493.172.934.162            | 3.108.078.221.717             |
| 111.1      | 1.1. Tiền  |             | 5.326.172.934.162            | 3.108.078.221.717             |
| 111.2      | 1.2. Các khoản tương đương tiền  |             | 167.000.000.000              | -                             |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 7.1         | 55.937.732.900               | 38.923.020.900                |
| 113        | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 7.3         | 1.405.918.739.619            | 3.657.418.739.619             |
| 114        | 4. Các khoản cho vay   | 7.4         | 44.754.440.486.749           | 43.859.732.477.143            |
| 115        | 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                           | 7.2         | 32.248.938.914.906           | 25.218.442.812.696            |
| 116        | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 8           | (11.783.320.309)             | (12.757.948.678)              |
| 117        | 7. Các khoản phải thu  | 9           | 865.926.822.795              | 686.848.052.984               |
| 117.1      | 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                |             | 219.796.660.869              | 195.489.000                   |
| 117.2      | 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         |             | 646.130.161.926              | 686.652.563.984               |
| 117.3      | 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         |             | 400.000                      | 1.200.000                     |
| 117.4      | 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      |             | 646.129.761.926              | 686.651.363.984               |
| 118        | 8. Trả trước cho người bán   | 9           | 11.052.033.343               | 5.729.878.954                 |
| 119        | 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 9           | 129.591.118.428              | 32.804.970.727                |
| 122        | 10. Các khoản phải thu khác  | 9           | 5.519.758.032                | 2.271.195.630                 |
| 129        | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                       | 9           | (198.000.000)                | (198.000.000)                 |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       |             | <b>68.906.761.106</b>        | <b>15.472.433.711</b>         |
| 131        | 1. Tạm ứng   |             | 455.600.000                  | 410.200.000                   |
| 132        | 2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ                                |             | 658.940.000                  | 1.640.794.000                 |
| 133        | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 15          | 67.762.199.748               | 13.408.458.353                |
| 134        | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          |             | 30.021.358                   | 12.981.358                    |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)</b>                |             | <b>3.637.467.753.045</b>     | <b>4.019.491.143.606</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    |             | <b>3.200.268.431.824</b>     | <b>3.610.268.431.824</b>      |
| 212        | 1. Các khoản đầu tư  |             | 3.200.268.431.824            | 3.610.268.431.824             |
| 212.1      | 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 7.3         | -                            | 410.000.000.000               |
| 212.4      | 1.2. Đầu tư dài hạn khác   | 10          | 3.200.268.431.824            | 3.200.268.431.824             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>   |             | <b>99.261.590.948</b>        | <b>107.181.206.706</b>        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình  | 11          | 29.637.344.161               | 33.220.423.249                |
| 222        | 1.1. Nguyên giá  |             | 126.797.126.020              | 126.797.126.020               |
| 223a       | 1.2. Giá trị hao mòn lũy kế  |             | (97.159.781.859)             | (93.576.702.771)              |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình   | 12          | 69.624.246.787               | 73.960.783.457                |
| 228        | 2.1. Nguyên giá  |             | 138.768.470.729              | 138.768.470.729               |
| 229a       | 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế  |             | (69.144.223.942)             | (64.807.687.272)              |
| <b>240</b> | <b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                            | <b>13</b>   | <b>73.502.284.032</b>        | <b>53.765.213.326</b>         |
| <b>250</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>  |             | <b>264.435.446.241</b>       | <b>248.276.291.750</b>        |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 14          | 183.432.219.803              | 183.408.219.803               |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn   | 15          | 27.085.726.995               | 16.980.000.795                |
| 253        | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                      | 33          | 22.975.770.797               | 17.804.201.744                |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 16          | 20.854.599.014               | 20.000.000.030                |
| 255        | 5. Tài sản dài hạn khác  | 17          | 10.087.129.632               | 10.083.869.378                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                             |             | <b>88.664.891.734.776</b>    | <b>80.632.256.999.009</b>     |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số      | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2026 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND |
|------------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                          |             | <b>43.198.457.639.720</b>    | <b>36.532.676.815.634</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                                   |             | <b>40.601.152.377.163</b>    | <b>35.016.932.279.815</b>     |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                             | 18          | 37.356.285.415.843           | 31.079.695.096.211            |
| 312        | 1.1. Vay ngắn hạn  |             | 37.356.285.415.843           | 31.079.695.096.211            |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                 | 24          | 1.506.600.187.326            | 1.504.310.847.194             |
| 318        | 3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                      | 19          | 63.272.414.917               | 51.121.802.352                |
| 320        | 4. Phải trả người bán ngắn hạn                                   |             | 1.573.129.000                | 2.000.410.883                 |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 20          | 448.591.050.393              | 1.384.739.664.586             |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                                       |             | 165.143.851.752              | 231.830.280.548               |
| 324        | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                        |             | 332.586.330                  | 1.459.010.095                 |
| 325        | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 21          | 378.550.561.794              | 265.828.841.247               |
| 327        | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 22          | 344.600.150.873              | 375.518.055.392               |
| 329        | 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                   | 23          | 335.913.028.935              | 120.138.271.307               |
| 331        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    |             | 290.000.000                  | 290.000.000                   |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                                   |             | <b>2.597.305.262.557</b>     | <b>1.515.744.535.819</b>      |
| 341        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                              | 18          | 1.092.556.605.020            | -                             |
| 342        | 1.1. Vay dài hạn   |             | 1.092.556.605.020            | -                             |
| 346        | 2. Trái phiếu phát hành dài hạn                                  | 24          | 1.500.486.354.280            | 1.509.970.833.337             |
| 351        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                              | 22          | 4.231.749.757                | 5.743.148.982                 |
| 355        | 4. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư   |             | 30.553.500                   | 30.553.500                    |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                             |             | <b>45.466.434.095.056</b>    | <b>44.099.580.183.375</b>     |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>25</b>   | <b>45.466.434.095.056</b>    | <b>44.099.580.183.375</b>     |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                     |             | 31.951.374.947.018           | 31.720.060.628.518            |
| 411.1      | 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                      |             | 23.115.834.960.000           | 23.113.080.210.000            |
| 411.2      | 1.2. Thặng dư vốn cổ phần  |             | 8.606.980.418.518            | 8.606.980.418.518             |
| 411.3      | 1.3. Quyền chọn chuyển đổi khoản vay – Cấu phần vốn              |             | 228.559.568.500              | -                             |
| 412        | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý               |             | (4.618.466.108)              | 7.475.370.203                 |
| 417        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối                                      |             | 13.519.677.614.146           | 12.372.044.184.654            |
| 417.1      | 3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                             |             | 13.494.660.535.593           | 12.347.939.323.386            |
| 417.2      | 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    |             | 25.017.078.553               | 24.104.861.268                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> |             | <b>88.664.891.734.776</b>    | <b>80.632.256.999.009</b>     |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2026 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND |
|-------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                       |             |                              |                               |
| 006   | 1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)   |             | 2.311.583.496                | 2.311.308.021                 |
| 008   | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK | 26.1        | 14.592.300.130.000           | 22.556.742.060.000            |
| 009   | 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK   | 26.2        | -                            | 2.720.000                     |
| 010   | 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 26.3        | 12.217.100.000               | 1.860.100.000                 |
| 012   | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK   | 26.4        | 16.002.185.420.000           | 1.230.262.890.000             |
| 014   | 6. Chứng quyền (số lượng)  |             | 89.066.800                   | 1.204.900                     |
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>  |             |                              |                               |
| 021   | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư  | 26.5        | 343.116.345.880.000          | 325.307.278.790.000           |
| 021.1 | 1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng  |             | 252.087.370.070.000          | 240.019.596.860.000           |
| 021.2 | 1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng  |             | 1.396.588.880.000            | 1.467.945.100.000             |
| 021.3 | 1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố   |             | 68.182.758.330.000           | 56.063.707.010.000            |
| 021.4 | 1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ   |             | 19.897.594.570.000           | 26.601.662.760.000            |
| 021.5 | 1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán   |             | 1.552.034.030.000            | 1.154.367.060.000             |
| 022   | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư   | 26.6        | 2.271.489.250.000            | 192.827.990.000               |
| 022.1 | 2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng  |             | 2.244.221.360.000            | 174.185.350.000               |
| 022.2 | 2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng  |             | 27.267.890.000               | 18.642.640.000                |
| 023   | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư   | 26.7        | 1.418.289.910.000            | 1.291.904.460.000             |
| 024.b | 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư   | 26.8        | 6.894.712.020.000            | 9.407.201.530.000             |
| 026   | 5. Tiền gửi của khách hàng   | 26.9        | 10.360.816.794.093           | 10.702.593.296.252            |
| 027   | 5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                                       |             | 6.861.737.169.799            | 6.447.211.380.125             |
| 027.1 | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC  |             | 204.585.457.383              | 198.220.624.524               |
| 029   | 5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  |             | 3.499.079.624.294            | 4.206.007.929.509             |
| 029.1 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước  |             | 3.498.217.144.294            | 4.204.858.774.509             |
| 029.2 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài  |             | 862.480.000                  | 1.149.155.000                 |
| 030   | 5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán   |             | -                            | 49.373.986.618                |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 3 năm 2026 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND |
|-------|--|-------------|------------------------------|-------------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>      |             |                              |                               |
| 031   | 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 26.10       | 10.360.816.794.093           | 10.653.219.309.634            |
| 031.1 | 6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 10.322.533.512.683           | 10.609.074.997.196            |
| 031.2 | 6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 38.283.281.410               | 44.144.312.438                |
| 035   | 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  | 26.11       | -                            | 49.373.986.618                |

Bà Trần Thị Lan Anh  
 Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 1                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|           |   |             | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND         |
| <b>01</b> | <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |                          |                          |                                    |                          |
|           | 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")   |             |                          |                          |                                    |                          |
| 01.1      | 1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL  | 27.1        | 532.304.490.744          | 523.097.068.369          | 532.304.490.744                    | 523.097.068.369          |
| 01.2      | 1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ   |             | 529.374.514.661          | 522.066.432.666          | 529.374.514.661                    | 522.066.432.666          |
| 01.3      | 1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ  | 27.2        | 1.586.755.462            | 426.703.522              | 1.586.755.462                      | 426.703.522              |
| 01.4      | 1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành  | 27.3        | 2.400.000                | -                        | 2.400.000                          | -                        |
| 02        | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")   | 27.2        | 1.340.820.621            | 603.932.181              | 1.340.820.621                      | 603.932.181              |
| 03        | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 27.2        | 46.669.287.672           | 33.807.231.145           | 46.669.287.672                     | 33.807.231.145           |
| 04        | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")   | 27.2        | 1.228.605.407.177        | 731.734.778.172          | 1.228.605.407.177                  | 731.734.778.172          |
| 06        | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27.2        | 161.176.952.987          | 158.676.897.251          | 161.176.952.987                    | 158.676.897.251          |
| 07        | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   |             | 266.264.275.146          | 152.784.768.764          | 266.264.275.146                    | 152.784.768.764          |
| 09        | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   |             | 480.902.457.106          | 361.042.025.554          | 480.902.457.106                    | 361.042.025.554          |
| 10        | 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   |             | 19.324.350.467           | 13.274.838.561           | 19.324.350.467                     | 13.274.838.561           |
| 11        | 9. Thu nhập hoạt động khác  |             | 45.410.000.001           | 52.589.999.999           | 45.410.000.001                     | 52.589.999.999           |
| <b>20</b> | <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>  |             | <b>2.546.205.068</b>     | <b>1.157.078.010</b>     | <b>2.546.205.068</b>               | <b>1.157.078.010</b>     |
|           |   |             | <b>2.783.203.426.368</b> | <b>2.028.164.685.825</b> | <b>2.783.203.426.368</b>           | <b>2.028.164.685.825</b> |
| <b>21</b> | <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |                          |                          |                                    |                          |
|           | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")  |             |                          |                          |                                    |                          |
| 21.1      | 1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL   | 27.1        | 212.695.088.043          | 19.069.780.433           | 212.695.088.043                    | 19.069.780.433           |
| 21.2      | 1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ   |             | 209.982.952.119          | 18.085.643.540           | 209.982.952.119                    | 18.085.643.540           |
| 21.4      | 1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành  | 27.3        | 2.315.936.410            | 550.347.992              | 2.315.936.410                      | 550.347.992              |
| 24        | 2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay |             | 396.199.514              | 433.788.901              | 396.199.514                        | 433.788.901              |
| 26        | 3. Chi phí hoạt động tự doanh   | 28          | (974.628.369)            | 700.498.927              | (974.628.369)                      | 700.498.927              |
|           |   |             | -                        | 7.476.000                | -                                  | 7.476.000                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 1                    |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|       |   |             | Năm nay VND              | Năm trước VND            | Năm nay VND                        | Năm trước VND            |
| 27    | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                         | 28          | 114.310.683.737          | 53.096.430.817           | 114.310.683.737                    | 53.096.430.817           |
| 30    | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                           | 28          | 17.127.624.142           | 11.726.007.400           | 17.127.624.142                     | 11.726.007.400           |
| 32    | 6. Chi phí hoạt động khác   | 28          | 89.511.187.664           | 42.456.301.207           | 89.511.187.664                     | 42.456.301.207           |
| 40    | <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>                      |             | <b>432.669.955.217</b>   | <b>127.056.494.784</b>   | <b>432.669.955.217</b>             | <b>127.056.494.784</b>   |
| 42    | <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                         |             |                          |                          |                                    |                          |
| 44    | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 10.790.870.005           | 6.945.187.085            | 10.790.870.005                     | 6.945.187.085            |
| 44    | 2. Doanh thu khác về đầu tư                                       |             | -                        | 275.975.001              | -                                  | 275.975.001              |
| 50    | <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 → 44)</b>          | 29          | <b>10.790.870.005</b>    | <b>7.221.162.086</b>     | <b>10.790.870.005</b>              | <b>7.221.162.086</b>     |
| 52    | <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                      |             |                          |                          |                                    |                          |
| 55    | 1. Chi phí lãi vay  |             | 688.724.696.403          | 402.089.293.017          | 688.724.696.403                    | 402.089.293.017          |
| 55    | 2. Chi phí tài chính khác   |             | 52.763.472.107           | 57.828.257.713           | 52.763.472.107                     | 57.828.257.713           |
| 60    | <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 52 → 55)</b>                      | 30          | <b>741.488.168.510</b>   | <b>459.917.550.730</b>   | <b>741.488.168.510</b>             | <b>459.917.550.730</b>   |
| 62    | <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOAN</b>                     | 31          | <b>161.180.842.697</b>   | <b>137.726.487.123</b>   | <b>161.180.842.697</b>             | <b>137.726.487.123</b>   |
| 70    | <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)</b>        |             | <b>1.458.655.329.949</b> | <b>1.310.685.315.274</b> | <b>1.458.655.329.949</b>           | <b>1.310.685.315.274</b> |
| 71    | <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                         |             |                          |                          |                                    |                          |
| 71    | 1. Thu nhập khác  |             | 56.704.742               | 10.733.957               | 56.704.742                         | 10.733.957               |
| 72    | 2. Chi phí khác   |             | 286.542.063              | 851.832.933              | 286.542.063                        | 851.832.933              |
| 80    | <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>                 |             | <b>(229.837.321)</b>     | <b>(841.098.976)</b>     | <b>(229.837.321)</b>               | <b>(841.098.976)</b>     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số      | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Quý 1                            |                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                                 |
|------------|---|-------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|            |   |             | Năm nay VND                      | Năm trước VND                  | Năm nay VND                        | Năm trước VND                   |
| <b>90</b>  | <b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b> |             |                                  |                                |                                    |                                 |
| 91         | Lợi nhuận đã thực hiện  |             | 1.458.425.492.628                | 1.309.844.216.298              | 1.458.425.492.628                  | 1.309.844.216.298               |
| 92         | Lợi nhuận chưa thực hiện                                      |             | 215.440.159                      | 46.498.810                     | 1.458.210.052.469<br>215.440.159   | 1.309.797.717.488<br>46.498.810 |
| <b>100</b> | <b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>        |             |                                  |                                |                                    |                                 |
| 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 32          | 310.792.063.136                  | 299.193.322.777                | 310.792.063.136                    | 299.193.322.777                 |
| 100.2      | Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                         | 33          | 311.488.840.262<br>(696.777.126) | 298.212.624.523<br>980.698.254 | 311.488.840.262<br>(696.777.126)   | 298.212.624.523<br>980.698.254  |
| <b>200</b> | <b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>    |             |                                  |                                |                                    |                                 |
| <b>300</b> | <b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>              |             |                                  |                                |                                    |                                 |
| 301        | Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS                 |             | 1.147.633.429.492                | (12.925.053.029)               | 1.147.633.429.492                  | (12.925.053.029)                |
| <b>400</b> | <b>Tổng thu nhập toàn diện khác (400 = 301)</b>               |             |                                  |                                |                                    |                                 |
|            |   |             | (12.093.836.311)                 | (12.925.053.029)               | (12.093.836.311)                   | (12.925.053.029)                |
| <b>500</b> | <b>XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>            |             |                                  |                                |                                    |                                 |
| 501        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                       | 34          | 1.147.633.429.492                | 1.010.650.893.521              | 1.147.633.429.492                  | 1.010.650.893.521               |
| 502        | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)               | 34          | 497                              | 515                            | 497                                | 515                             |
|            |   |             | 493                              |                                | 493                                |                                 |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bà Trần Thị Lan Anh  
Người lập

Bà Phạm Thủy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 VND | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 VND |
|-------|---|-------------|---|---|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |             |   |   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN  |             | <b>1.458.425.492.628</b>                  | <b>1.309.844.216.298</b>                  |
| 02    | 2. Điều chỉnh cho các khoản   |             | <b>50.514.550.235</b>                     | <b>(64.362.960.396)</b>                   |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định  | 11,12       | 7.919.615.758                             | 5.177.129.805                             |
| 04    | Các khoản trích lập dự phòng  |             | -   | 716.998.927                               |
| 06    | Chi phí lãi vay   | 30          | 688.724.696.403                           | 402.089.293.017                           |
| 08    | Dự thu tiền lãi   | 9           | (646.129.761.926)                         | (472.346.382.145)                         |
| 10    | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ   |             | <b>1.737.507.555</b>                      | -   |
| 11    | Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  |             | 2.712.135.924                             | -   |
| 13    | Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay  |             | (974.628.369)                             | -   |
| 18    | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ   |             | <b>(2.927.576.083)</b>                    | -   |
| 19    | Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)  |             | (2.927.576.083)                           | -   |
| 30    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          |             | <b>1.507.749.974.335</b>                  | <b>1.245.481.255.902</b>                  |
| 31    | Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                          |             | (16.799.271.841)                          | (16.594.431.000)                          |
| 32    | Thay đổi các khoản đầu tư HTM   |             | 2.661.500.000.000                         | (122.320.547.945)                         |
| 33    | Thay đổi các khoản cho vay  |             | (894.708.009.606)                         | (4.560.311.081.603)                       |
| 34    | Thay đổi tài sản tài chính AFS  |             | (7.047.064.730.448)                       | 1.424.374.867.223                         |
| 35    | Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính                                   |             | (219.601.171.869)                         | -   |
| 36    | Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính            |             | 686.652.163.984                           | 539.116.526.066                           |
| 37    | Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                   |             | (96.786.147.701)                          | (139.834.538.368)                         |
| 39    | Thay đổi các khoản phải thu khác  |             | (8.570.716.791)                           | (266.433.544.858)                         |
| 40    | Thay đổi các tài sản khác   |             | 37.554.762                                | (2.052.927.688)                           |
| 41    | Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     |             | (8.217.788.118)                           | (106.754.987.980)                         |
| 42    | Thay đổi chi phí trả trước  |             | (64.459.467.595)                          | (30.854.847.210)                          |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp  | 21,32       | (1.276.028.187.368)                       | (839.623.062.726)                         |
| 44    | Lãi vay đã trả  |             | (567.785.187.738)                         | (364.107.545.664)                         |
| 45    | Thay đổi các khoản phải trả cho người bán                                     |             | (427.281.883)                             | (48.021.137.320)                          |
| 46    | Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               |             | (1.126.423.765)                           | 431.137.330                               |
| 47    | Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) |             | 28.390.732.913                            | 43.956.283.904                            |
| 48    | Thay đổi phải trả người lao động  |             | (66.686.428.796)                          | (64.054.674.883)                          |
| 50    | Thay đổi phải trả, phải nộp khác  |             | 19.009.008.228                            | 114.150.383.285                           |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>               |             | <b>(5.364.921.379.297)</b>                | <b>(3.193.452.873.535)</b>                |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                |             |   |   |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác             |             | (19.737.070.706)                          | (12.545.511.663)                          |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                   |             | <b>(19.737.070.706)</b>                   | <b>(12.545.511.663)</b>                   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026


| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 VND | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 VND |
|-------|--|-------------|---|---|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 |             |   |   |
| 71    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu     |             | 231.314.318.500                           | -   |
| 73    | 2. Tiền vay gốc  |             | 32.601.186.688.865                        | 18.154.937.808.278                        |
| 73.2  | - Tiền vay khác  |             | 32.601.186.688.865                        | 18.154.937.808.278                        |
| 74    | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (25.062.747.844.917)                      | (15.503.512.696.470)                      |
| 74.3  | - Tiền chi trả gốc vay khác  |             | (25.062.747.844.917)                      | (15.503.512.696.470)                      |
| 80    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                       |             | <b>7.769.753.162.448</b>                  | <b>2.651.425.111.808</b>                  |
| 90    | <b>TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)</b>         |             | <b>2.385.094.712.445</b>                  | <b>(554.573.273.390)</b>                  |
| 101   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                   | 5           | <b>3.108.078.221.717</b>                  | <b>2.864.601.041.636</b>                  |
| 101.1 | Tiền   |             | 3.108.078.221.717                         | 2.864.601.041.636                         |
| 103   | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)</b> | 5           | <b>5.493.172.934.162</b>                  | <b>2.310.027.768.246</b>                  |
| 103.1 | Tiền   |             | 5.326.172.934.162                         | 2.273.027.768.246                         |
| 103.2 | Các khoản tương đương tiền   |             | 167.000.000.000                           | 37.000.000.000                            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026 VND | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 VND |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |             |   |   |
| 01        | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  |             | 229.667.292.803.035                       | 48.299.768.588.252                        |
| 02        | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  |             | (258.298.866.169.193)                     | (56.329.482.442.643)                      |
| 07        | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  |             | 369.409.013.782.727                       | 75.360.296.265.900                        |
| 07.1      | 4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   |             | 6.364.832.859                             | 45.659.051.710                            |
| 08        | 5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           |             | (341.058.129.267.925)                     | (62.518.569.346.147)                      |
| 11        | 6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     |             | (18.078.497.044)                          | (3.794.194.904)                           |
| 14        | 7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán  |             | 19.467.662.160.580                        | 24.205.849.580.756                        |
| 15        | 8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán  |             | (19.517.036.147.198)                      | (24.250.428.269.986)                      |
| <b>20</b> | <b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>(341.776.502.159)</b>                  | <b>4.809.299.232.938</b>                  |
|           | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  |             | <b>10.702.593.296.252</b>                 | <b>10.024.246.349.048</b>                 |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:   |             | 10.702.593.296.252                        | 10.024.246.349.048                        |
| 32        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |             | 6.447.211.380.125                         | 8.245.482.244.688                         |
| 32.1      | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC                                    |             | 198.220.624.524                           | 172.607.043.516                           |
| 34        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                |             | 4.206.007.929.509                         | 1.734.150.405.730                         |
| 35        | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             | 49.373.986.618                            | 44.613.698.630                            |
| <b>40</b> | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> |             | <b>10.360.816.794.093</b>                 | <b>14.833.545.581.986</b>                 |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:  |             | 10.360.816.794.093                        | 14.833.545.581.986                        |
| 42        | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |             | 6.861.737.169.799                         | 11.831.742.989.034                        |
| 42.1      | Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC                                    |             | 204.585.457.383                           | 218.266.095.226                           |
| 44        | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                |             | 3.499.079.624.294                         | 3.001.767.583.552                         |
| 45        | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành   |             |   | 35.009.400                                |

  
 Bà Trần Thị Lan Anh  
 Người lập

  
 Bà Phạm Thúy Vân  
 Kế toán trưởng

  
 Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỳ Thương

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

| CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ              |                           |                           | Số tăng/giảm            |                          |                         | Số dư cuối kỳ             |                           |                          |     |                          |     |
|--|-------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|-----|--------------------------|-----|
|  |             | Ngày 01 tháng 01 năm 2025 |                           | Ngày 01 tháng 01 năm 2026 |                         | Kỳ trước                 |                         | Kỳ nay                    |                           | Ngày 31 tháng 3 năm 2025 |     | Ngày 31 tháng 3 năm 2026 |     |
|  |             | VND                       | VND                       | VND                       | VND                     | Tăng                     | Giảm                    | Tăng                      | Giảm                      | VND                      | VND | VND                      | VND |
| A  | B           | 1                         | 2                         | 3                         | 4                       | 5                        | 6                       | 7                         | 8                         |                          |     |                          |     |
| <b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             |                           |                           |                           |                         |                          |                         |                           |                           |                          |     |                          |     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 25          | 19.613.221.200.000        | 23.113.080.210.000        | -                         | -                       | 2.754.750.000            | -                       | 19.613.221.200.000        | 23.115.834.960.000        |                          |     |                          |     |
| 2. Thăng dư vốn cổ phần                                | 25          | -                         | 8.606.980.418.518         | -                         | -                       | -                        | -                       | -                         | 8.606.980.418.518         |                          |     |                          |     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi khoản vay – Cầu phần vốn      | 25          | -                         | -                         | -                         | -                       | 228.559.568.500          | -                       | -                         | 228.559.568.500           |                          |     |                          |     |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 25          | (4.961.252.868)           | 7.475.370.203             | 7.775.944.629             | (20.700.997.658)        | 382.877.962              | (12.476.714.273)        | (17.886.305.897)          | (4.618.466.106)           |                          |     |                          |     |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                            | 25          | 6.688.712.329.546         | 12.372.044.184.654        | 1.011.631.591.775         | (980.698.254)           | 1.146.936.652.366        | 696.777.126             | 7.699.363.223.067         | 13.519.677.614.146        |                          |     |                          |     |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                   |             | 6.665.324.621.285         | 12.347.939.323.386        | 1.011.585.092.965         | -                       | 1.146.721.212.207        | -                       | 7.676.909.714.250         | 13.494.660.535.593        |                          |     |                          |     |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                          |             | 23.387.708.261            | 24.104.861.268            | 46.498.810                | (980.698.254)           | 215.440.159              | 696.777.126             | 22.453.508.817            | 25.017.078.553            |                          |     |                          |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>26.296.972.276.678</b> | <b>44.099.580.183.375</b> | <b>1.019.407.536.404</b>  | <b>(21.681.695.912)</b> | <b>1.378.633.848.828</b> | <b>(11.779.937.147)</b> | <b>27.294.698.117.170</b> | <b>45.466.434.095.056</b> |                          |     |                          |     |
| <b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>                     |             |                           |                           |                           |                         |                          |                         |                           |                           |                          |     |                          |     |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS  |             | (4.961.252.868)           | 7.475.370.203             | 7.775.944.629             | (20.700.997.658)        | 382.877.962              | (12.476.714.273)        | (17.886.305.897)          | (4.618.466.106)           |                          |     |                          |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |             | <b>(4.961.252.868)</b>    | <b>7.475.370.203</b>      | <b>7.775.944.629</b>      | <b>(20.700.997.658)</b> | <b>382.877.962</b>       | <b>(12.476.714.273)</b> | <b>(17.886.305.897)</b>   | <b>(4.618.466.106)</b>    |                          |     |                          |     |

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Bà Trần Thị Lan Anh  
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018 và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 26 tháng 9 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D’Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 590 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 588 người).

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 23.115.834.960.000 VND, vốn chủ sở hữu là 45.466.434.095.056 VND, tổng tài sản là 88.664.891.734.776 VND.

***Mục tiêu đầu tư***

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư* (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên mười phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán. trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

*Danh sách các chi nhánh công ty*

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2018.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- ▶ Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán chủ yếu**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*”.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*”.

**4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.

**4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *“Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán”* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *“Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”*.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *“Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”*.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi tắt là Thông tư 48) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

**4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*** (tiếp theo)

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính***

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**4.10 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào mục Chi phí tài chính trong kỳ.

**4.11 *Các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|---|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

**4.12 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.13 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

**4.14 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                     | <i>Số năm</i> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07       |
| Phần mềm            | 03 - 06       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.17 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**4.18 Các hợp đồng mua bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**4.19 Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ đi (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

- ▶ Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- ▶ Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

**4.21 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**4.22 Lợi ích của nhân viên**

**4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành.

**4.22.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

###### 4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

##### 4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

##### 4.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

##### 4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.26 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**4.27 Vay chuyển đổi**

Vay chuyển đổi là khoản vay có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của bên đi vay theo các điều kiện đã được xác định trong hợp đồng vay vốn.

Tại thời điểm ghi nhận khoản vay ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi khoản vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất hợp lý. Giá trị cấu phần vốn của khoản vay được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu được từ khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được điều chỉnh bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của khoản vay đối với phần chênh lệch giữa số lãi vay phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa và lãi suất hợp lý.

Tại thời điểm bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Tại thời điểm đáo hạn khoản vay, bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc vay, phần giá trị quyền chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

**4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.30 Vốn chủ sở hữu**

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

*Quyền chọn chuyển đổi khoản vay – Cấu phần vốn*

Giá trị cấu phần vốn của khoản vay chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc đi vay khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi.

**4.31 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.32 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.326.172.934.162        | 3.108.078.221.717        |
| Các khoản tương đương tiền | 167.000.000.000          | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>5.493.172.934.162</b> | <b>3.108.078.221.717</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                           | <i>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026</i>            |   |
|---------------------------|---|---|
|                           | <i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i> | <i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i> |
| <b>Của Công ty</b>        | <b>667.469.625</b>                                      | <b>175.832.919.610.432</b>                        |
| - Cổ phiếu                | 9.269.341   | 405.905.260.000                                   |
| - Trái phiếu              | 615.846.584   | 175.343.570.690.432                               |
| - Chứng khoán khác        | 42.353.700  | 83.443.660.000                                    |
| <b>Của Nhà đầu tư</b>     | <b>12.548.129.555</b>                                   | <b>809.222.317.861.352</b>                        |
| - Cổ phiếu                | 11.429.352.837  | 341.537.023.496.680                               |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | 97.914.304  | 189.196.946.154.358                               |
| - Chứng khoán khác        | 1.020.862.414   | 278.488.348.210.314                               |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>13.215.599.180</b>                                   | <b>985.055.237.471.784</b>                        |

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Một số khái niệm về tài sản tài chính**

*Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

*Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

*Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

*Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|   | 31/3/2025              |                    |                             |                       | 31/12/2025             |                      |                             |                       |
|---|------------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
|   | Chênh lệch tăng        |                    | Chênh lệch giảm             |                       | Chênh lệch tăng        |                      | Chênh lệch giảm             |                       |
|   | Giá mua/Giá gốc<br>VND | VND                | Giá trị đánh giá lại<br>VND | VND                   | Giá mua/Giá gốc<br>VND | VND                  | Giá trị đánh giá lại<br>VND | VND                   |
| - Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền) | 5.673.665.620          | 252.888.761        | (562.416.381)               | 5.364.138.000         | 5.700.979.912          | 546.189.311          | (410.404.923)               | 5.836.764.300         |
| - Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền                                   | 36.940.497.226         | 222.305.699        | (159.208.025)               | 37.003.594.900        | 19.169.289.986         | 60.543.517           | (643.576.903)               | 18.586.256.600        |
| - Chứng chỉ quỹ   | 13.594.967.190         | -                  | (24.967.190)                | 13.570.000.000        | 13.594.967.190         | 905.032.810          | -                           | 14.500.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>56.209.130.036</b>  | <b>475.194.460</b> | <b>(746.591.596)</b>        | <b>55.937.732.900</b> | <b>38.465.237.088</b>  | <b>1.511.765.638</b> | <b>(1.053.981.826)</b>      | <b>38.923.020.900</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

|   | 31/3/2026                 |                      |                        |                           | 31/12/2025                |                       |                      |                           |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|
|   | Giá mua/Giá gốc           |                      | Chênh lệch đánh giá    |                           | Giá mua/Giá gốc           |                       | Chênh lệch đánh giá  |                           |
|   | VND                       | VND                  | Chênh lệch tăng        | Chênh lệch giảm           | VND                       | VND                   | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm           |
| - Cổ phiếu niêm yết                     | 2.339.336                 | 13.819.614           | -                      | (195.000)                 | 2.453.179                 | 15.202.714            | (532.043)            | 17.123.850                |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết                | 1.701.003.968.594         | -                    | -                      | 1.701.003.968.594         | 1.701.003.854.751         | -                     | -                    | 1.701.003.854.751         |
| - Trái phiếu niêm yết                   | 2.310.371.256.061         | 297.371.570          | (9.063.969.358)        | 2.301.604.658.273         | 2.970.980.099.738         | 8.966.200.075         | (640.903.666)        | 2.979.305.396.147         |
| - Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết | 27.036.512.168.013        | -                    | -                      | 27.036.512.168.013        | 20.328.838.593.888        | -                     | -                    | 20.328.838.593.888        |
| - Chứng chỉ tiền gửi (i)                | 1.201.311.490.400         | -                    | -                      | 1.201.311.490.400         | 201.311.490.400           | -                     | -                    | 201.311.490.400           |
| - Chứng chỉ quỹ                         | 5.511.000.000             | 2.979.665.676        | -                      | 8.490.665.676             | 5.511.000.000             | 2.455.353.660         | -                    | 7.966.353.660             |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>32.254.712.222.404</b> | <b>3.290.856.860</b> | <b>(9.064.164.358)</b> | <b>32.248.938.914.906</b> | <b>25.207.647.491.956</b> | <b>11.436.756.449</b> | <b>(641.435.709)</b> | <b>25.218.442.812.696</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đang thế chấp một số chứng chỉ tiền gửi với giá gốc là và giá trị hợp lý là 1.000.000.000.000 VND để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản đầu tư HTM**

|   | 31/3/2026                |                          | 31/12/2025               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị hợp lý<br>VND    |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i) | 1.405.918.739.619        | 1.405.918.739.619        | 3.657.418.739.619        | 3.657.418.739.619        |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng  | -                        | -                        | 410.000.000.000          | 410.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.405.918.739.619</b> | <b>1.405.918.739.619</b> | <b>4.067.418.739.619</b> | <b>4.067.418.739.619</b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc là và giá trị hợp lý là 123.669.041.096 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.614.098.575.976 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 18; và ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 210.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện thế chấp hợp đồng tiền gửi với giá gốc và giá trị hợp lý là 1.151.122.547 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.151.122.547 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thế tín dụng của Công ty.

**7.4 Các khoản cho vay**

|  | 31/3/2026                 |                             | 31/12/2025                |                             |
|--|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND | Giá gốc<br>VND            | Giá trị hợp lý (iii)<br>VND |
| Cho vay hoạt động ký quỹ (i)                             | 44.146.613.378.012        | 44.134.830.057.703          | 43.162.734.820.966        | 43.149.976.872.288          |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii) | 607.827.108.737           | 607.827.108.737             | 696.997.656.177           | 696.997.656.177             |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>44.754.440.486.749</b> | <b>44.742.657.166.440</b>   | <b>43.859.732.477.143</b> | <b>43.846.974.528.465</b>   |

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP**

|   | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 11.783.320.309        | 12.757.948.678        |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>11.783.320.309</b> | <b>12.757.948.678</b> |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND      |
|---|--------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu bán các tài sản tài chính</b>                        | <b>219.796.660.869</b>   | <b>195.489.000</b>     |
| <b>b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</b> | <b>646.130.161.926</b>   | <b>686.652.563.984</b> |
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                           | 400.000                  | 1.200.000              |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                        | 646.129.761.926          | 686.651.363.984        |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>                          | <i>43.949.970.032</i>    | <i>113.210.291.947</i> |
| <i>Dự thu lãi trái phiếu</i>  | <i>100.204.254.688</i>   | <i>146.864.472.631</i> |
| <i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ</i>                              | <i>501.975.537.206</i>   | <i>426.576.599.406</i> |
| <b>c. Trả trước cho người bán</b>                                   | <b>11.052.033.343</b>    | <b>5.729.878.954</b>   |
| <b>d. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>         | <b>129.591.118.428</b>   | <b>32.804.970.727</b>  |
| - Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán                             | 12.613.380.018           | 11.122.381.024         |
| - Phải thu phí lưu ký chứng khoán                                   | 6.887.172.133            | 6.283.049.609          |
| - Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán             | 93.352.925.965           | 12.358.250.000         |
| - Phải thu phí dịch vụ tư vấn                                       | 16.490.000.000           | 639.108.800            |
| - Phải thu dịch vụ khác   | 247.640.312              | 2.402.181.294          |
| <b>e. Các khoản phải thu khác</b>                                   | <b>5.519.758.032</b>     | <b>2.271.195.630</b>   |
| - Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                      | 5.127.788.768            | 1.912.963.952          |
| <i>Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>     | <i>5.127.788.768</i>     | <i>1.912.963.952</i>   |
| - Phải thu khác   | 391.969.264              | 358.231.678            |
| <b>f. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu</b>              | <b>(198.000.000)</b>     | <b>(198.000.000)</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.011.891.732.598</b> | <b>727.456.098.295</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                           | <i>Máy móc thiết bị</i><br>VND |
|---------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | 126.797.126.020                |
| Tăng trong kỳ             | -                              |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026  | <b>126.797.126.020</b>         |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>    |                                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | 93.576.702.771                 |
| Khấu hao trong kỳ         | 3.583.079.088                  |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026  | <b>97.159.781.859</b>          |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                                |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026 | <b>33.220.423.249</b>          |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026  | <b>29.637.344.161</b>          |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                   | <i>Phần mềm</i><br>VND |
|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | 138.768.470.729        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026          | <b>138.768.470.729</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>             |                        |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | 64.807.687.272         |
| Khấu hao trong kỳ                 | 4.336.536.670          |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026          | <b>69.144.223.942</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2026         | <b>73.960.783.457</b>  |
| Ngày 31 tháng 3 năm 2026          | <b>69.624.246.787</b>  |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                             | <i>31/3/2026</i><br>VND | <i>31/12/2025</i><br>VND |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Chi phí triển khai hệ thống | 73.502.284.032          | 53.765.213.326           |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>73.502.284.032</b>   | <b>53.765.213.326</b>    |

**14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

|                               | <i>31/3/2026</i><br>VND | <i>31/12/2025</i><br>VND |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng        | 183.296.219.803         | 183.296.219.803          |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác | 136.000.000             | 112.000.000              |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>183.432.219.803</b>  | <b>183.408.219.803</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>67.762.199.748</b> | <b>13.408.458.353</b> |
| Chi phí dịch vụ trả trước   | 67.762.199.748        | 13.408.458.353        |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>27.085.726.995</b> | <b>16.980.000.795</b> |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.294.817.950         | 4.265.006.570         |
| Chi phí dịch vụ trả trước   | 22.790.909.045        | 12.714.994.225        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>94.847.926.743</b> | <b>30.388.459.148</b> |

**16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                         | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu        | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung lũy kế | 17.969.613.710        | 17.969.613.710        |
| Tiền lãi phân bổ        | 2.764.985.304         | 1.910.386.320         |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>20.854.599.014</b> | <b>20.000.000.030</b> |

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/4/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2.5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

**17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/4/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

|   | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh |                       |                       |
| - Tiền nộp ban đầu                                  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Lãi phân bổ                                       | 87.129.632            | 83.869.378            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>10.087.129.632</b> | <b>10.083.869.378</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|   | 31/12/2025<br>VND         | Phát sinh tăng<br>trong kỳ<br>VND | Phát sinh giảm<br>trong kỳ<br>VND | 31/3/2026<br>VND          |
|---|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| <b>Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)</b>                     | <b>8.456.650.000.000</b>  | <b>2.724.390.000.000</b>          | <b>2.719.850.000.000</b>          | <b>8.461.190.000.000</b>  |
| - Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United làm đại lý)              | 5.869.600.000.000         | 95.850.000.000                    | -                                 | 5.965.450.000.000         |
| - Vay khác  | 2.587.050.000.000         | 2.628.540.000.000                 | 2.719.850.000.000                 | 2.495.740.000.000         |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn bằng VND</b>                          | <b>22.623.045.096.211</b> | <b>27.614.948.164.549</b>         | <b>21.342.897.844.917</b>         | <b>28.895.095.415.843</b> |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                           | 2.800.000.000.000         | 3.990.000.000.000                 | 2.800.000.000.000                 | 3.990.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                               | 2.975.000.000.000         | 1.000.000.000.000                 | 1.000.000.000.000                 | 2.975.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam                        | 2.500.000.000.000         | -                                 | -                                 | 2.500.000.000.000         |
| - Vay khác  | 14.348.045.096.211        | 22.624.948.164.549                | 17.542.897.844.917                | 19.430.095.415.843        |
| <b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>                                   | <b>31.079.695.096.211</b> | <b>30.339.338.164.549</b>         | <b>24.062.747.844.917</b>         | <b>37.356.285.415.843</b> |
| <b>Các khoản vay dài hạn bằng USD (ii)</b>                      | <b>-</b>                  | <b>1.092.556.605.020</b>          | <b>-</b>                          | <b>1.092.556.605.020</b>  |
| - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH(iii) | -                         | 1.092.556.605.020                 | -                                 | 1.092.556.605.020         |
| <b>Tổng cộng vay dài hạn</b>                                    | <b>-</b>                  | <b>1.092.556.605.020</b>          | <b>-</b>                          | <b>1.092.556.605.020</b>  |
| <b>Tổng cộng (i)</b>  | <b>31.079.695.096.211</b> | <b>31.431.894.769.569</b>         | <b>24.062.747.844.917</b>         | <b>38.448.842.020.863</b> |

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là 4,5%/năm – 10,10%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các khoản vay tại các tổ chức tài chính nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 375.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất bởi các sản phẩm phái sinh ngoại hối và phái sinh lãi suất với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.

(iii) Khoản vay chuyển đổi với Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có giá trị nguyên tệ 50.000.000 USD, thời hạn vay 5 năm với lãi suất 2.25%, theo đó DEG có quyền chọn chuyển đổi khoản cho vay thành cổ phần của Công ty. Ngoài ra, công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá bởi các sản phẩm phái sinh ngoại hối với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam                  | 45.883.285.563        | 37.659.221.495        |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam | 6.357.459.354         | 7.040.667.857         |
| Phải trả chứng quyền đang lưu hành (i)                      | 8.704.684.000         | 4.094.927.000         |
| Phải trả khác   | 2.326.986.000         | 2.326.986.000         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>63.272.414.917</b> | <b>51.121.802.352</b> |

- (i) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

*Đơn vị tính: Chứng quyền*

|                              | 31/3/2026  |  | 31/12/2025   |  |
|------------------------------|--|--|--|--|
|                              | Số lượng<br>chứng<br>quyền được<br>phép phát<br>hành | Số lượng<br>chứng<br>quyền<br>đang lưu<br>hành | Số lượng<br>chứng<br>quyền<br>được phép<br>phát hành | Số lượng<br>chứng<br>quyền<br>đang lưu<br>hành |
| FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01 | -  | -  | 1.000.000  | 1.000.000                                      |
| HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01 | -  | -  | 1.500.000  | 1.499.000                                      |
| MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01 | -  | -  | 1.500.000  | 296.100  |
| ACB/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 2.000.000  | 571.500  | -  | -  |
| ACB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 2.000.000  | 535.600  | -  | -  |
| ACB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 2.000.000  | 10.500   | -  | -  |
| FPT/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 5.000.000  | 4.999.200                                      | -  | -  |
| FPT/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 5.000.000  | 340.400  | -  | -  |
| FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 5.000.000  | 598.100  | -  | -  |
| HPG/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 8.000.000  | 634.400  | -  | -  |
| HPG/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 8.000.000  | 168.300  | -  | -  |
| HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 8.000.000  | 127.100  | -  | -  |
| MBB/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 4.000.000  | 154.500  | -  | -  |
| MBB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 4.000.000  | 208.500  | -  | -  |
| MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 4.000.000  | 64.200   | -  | -  |
| MWG/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 4.000.000  | 649.100  | -  | -  |
| MWG/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 4.000.000  | 32.700   | -  | -  |
| MWG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 4.000.000  | 195.700  | -  | -  |
| STB/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 4.000.000  | 11.700   | -  | -  |
| STB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 4.000.000  | 128.400  | -  | -  |
| STB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 4.000.000  | 43.400   | -  | -  |
| VHM/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 4.000.000  | 24.000   | -  | -  |
| VHM/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 4.000.000  | 35.500   | -  | -  |
| VHM/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 4.000.000  | 36.900   | -  | -  |
| VPB/TCBS/C/EU/6M/CASH/02     | 3.000.000  | 3.500  | -  | -  |
| VPB/TCBS/C/EU/9M/CASH/02     | 3.000.000  | 1.616.200                                      | -  | -  |
| VPB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02    | 3.000.000  | 807.800  | -  | -  |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>102.000.000</b>                                   | <b>11.997.200</b>                              | <b>4.000.000</b>                                     | <b>2.795.100</b>                               |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

| STT | Chi tiêu  | 31/12/2025<br>VND                                   | Số phải nộp trong kỳ<br>VND                          | Số đã nộp trong kỳ<br>VND                                  | 31/3/2026<br>VND                                     |
|-----|---|---|--|--|--|
| 1   | Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 32)   | 1.250.766.807.176                                   | 311.488.840.262                                      | (1.276.028.187.368)  | 286.227.460.070                                      |
| 2   | Thuế thu nhập cá nhân<br>- Thuế thu nhập cá nhân<br>- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 123.809.164.515<br>4.925.071.731<br>118.884.092.784 | 397.523.529.587<br>41.603.380.470<br>355.920.149.117 | (368.944.832.096)<br>(29.877.124.517)<br>(339.067.707.579) | 152.387.862.006<br>16.651.327.684<br>135.736.534.322 |
| 3   | Thuế giá trị gia tăng   | 2.241.697.156                                       | 6.884.528.629  | (6.923.504.469)  | 2.202.721.316  |
| 4   | Các loại thuế khác<br>- Thuế nhà thầu<br>- Thuế, phí khác                                     | 7.921.995.739<br>7.921.995.739<br>-                 | 15.273.983.402<br>14.998.983.402<br>275.000.000      | (15.422.972.140)<br>(15.147.972.140)<br>(275.000.000)      | 7.773.007.001<br>7.773.007.001<br>-                  |
|     | <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.384.739.664.586</b>                            | <b>731.170.881.880</b>                               | <b>(1.667.319.496.073)</b>                                 | <b>448.591.050.393</b>                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                               | 31/3/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả      | 279.440.143.624        | 183.923.392.305        |
| Chi phí lãi trái phiếu        | 72.590.300.266         | 49.175.335.596         |
| Chi phí hoạt động trích trước | 26.520.117.904         | 32.730.113.346         |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>378.550.561.794</b> | <b>265.828.841.247</b> |

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                      | 31/3/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      | <b>344.600.150.873</b> | <b>375.518.055.392</b> |
| Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký | 312.228.818.159        | 349.440.303.629        |
| Phí đại diện người sở hữu trái phiếu | 32.271.332.021         | 25.927.751.164         |
| Phí khác                             | 100.000.693            | 150.000.599            |
| <b>Dài hạn</b>                       | <b>4.231.749.757</b>   | <b>5.743.148.982</b>   |
| Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký | 4.128.794.613          | 5.627.177.571          |
| Phí đại diện người sở hữu trái phiếu | 102.955.144            | 115.971.411            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>348.831.900.630</b> | <b>381.261.204.374</b> |

**23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/3/2026<br>VND       | 31/12/2025<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu | 109.105.546.483        | 105.621.660.853        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 226.807.482.452        | 14.516.610.454         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>335.913.028.935</b> | <b>120.138.271.307</b> |

**24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

|                     | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu ngắn hạn | 1.506.600.187.326        | 1.504.310.847.194        |
| Trái phiếu dài hạn  | 1.500.486.354.280        | 1.509.970.833.337        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>3.007.086.541.606</b> | <b>3.014.281.680.531</b> |

Lãi suất của các trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ là 6,88%/năm – 10,8%/năm. Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

| Mã trái phiếu                     | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | 31/3/2026<br>VND         |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                |                   |                 |                          |
| TCSCH2126002                      | 16/06/2021        | 16/06/2026      | 692.000.000              |
| TCSCH2126003                      | 24/06/2021        | 24/06/2026      | 3.226.200.000            |
| TCX12503                          | 10/06/2025        | 10/07/2026      | 500.000.000.000          |
| TCX12504                          | 25/12/2025        | 25/03/2027      | 500.000.000.000          |
| TCX12506                          | 31/12/2025        | 31/03/2027      | 500.000.000.000          |
| <b>Giá trị theo mệnh giá</b>      |                   |                 | <b>1.503.918.200.000</b> |
| Cộng: Phụ trội                    |                   |                 | 2.681.987.326            |
| Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu |                   |                 | -                        |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>             |                   |                 | <b>1.506.600.187.326</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                 |                   |                 |                          |
| TCX12501                          | 04/04/2025        | 04/04/2028      | 500.000.000.000          |
| TCX12502                          | 12/05/2025        | 12/05/2028      | 500.000.000.000          |
| TCX12505                          | 31/12/2025        | 30/06/2028      | 500.000.000.000          |
| <b>Giá trị theo mệnh giá</b>      |                   |                 | <b>1.500.000.000.000</b> |
| Cộng: Phụ trội                    |                   |                 | 491.086.654              |
| Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu |                   |                 | (4.732.374)              |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>             |                   |                 | <b>1.500.486.354.280</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|   | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quyền chọn chuyển đổi VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND             |
|---|----------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------------------|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>  | <b>19.613.221.200.000</b>  | -                        | -                         | <b>(4.961.252.868)</b>                                  | <b>6.688.712.329.546</b>     | <b>26.296.972.276.678</b> |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                          | -                        | -                         | -   | 1.010.650.893.521            | 1.010.650.893.521         |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS  | -                          | -                        | -                         | (12.925.053.029)  | -                            | (12.925.053.029)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025</b>   | <b>19.613.221.200.000</b>  | -                        | -                         | <b>(17.886.305.897)</b>                                 | <b>7.699.363.223.067</b>     | <b>27.294.698.117.170</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026</b>  | <b>23.113.080.210.000</b>  | <b>8.606.980.418.518</b> | -                         | <b>7.475.370.203</b>                                    | <b>12.372.044.184.654</b>    | <b>44.099.580.183.375</b> |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                          | -                        | -                         | -   | 1.147.633.429.492            | 1.147.633.429.492         |
| Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động căn cứ KQPH số 020203/26/CV-TCBS và GPĐC số 36/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/03/2026 | 2.754.750.000              | -                        | -                         | -   | -                            | 2.754.750.000             |
| Quyền chọn chuyển đổi khoản vay   | -                          | -                        | 228.559.568.500           | -   | -                            | 228.559.568.500           |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS  | -                          | -                        | -                         | (12.093.836.311)  | -                            | (12.093.836.311)          |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026</b>   | <b>23.115.834.960.000</b>  | <b>8.606.980.418.518</b> | <b>228.559.568.500</b>    | <b>(4.618.466.108)</b>                                  | <b>13.519.677.614.146</b>    | <b>45.466.434.095.056</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**26.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK**

|   | 31/3/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 14.405.054.130.000        | 22.556.466.360.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 187.246.000.000           | 275.700.000               |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>14.592.300.130.000</b> | <b>22.556.742.060.000</b> |

**26.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

|   | 31/3/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | -                | 2.720.000         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>-</b>         | <b>2.720.000</b>  |

**26.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

|                  | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND    |
|------------------|-----------------------|----------------------|
| Trái phiếu       | 1.095.100.000         | 1.497.100.000        |
| Cổ phiếu         | 1.762.000.000         | 352.000.000          |
| Chứng quyền      | 9.360.000.000         | 11.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>12.217.100.000</b> | <b>1.860.100.000</b> |

**26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK**

|                    | 31/3/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND        |
|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu           | 796.800.460.000           | 1.024.877.930.000        |
| Trái phiếu         | 14.000.000.000.000        | -                        |
| Chứng chỉ quỹ      | 5.384.960.000             | 5.384.960.000            |
| Chứng chỉ tiền gửi | 1.200.000.000.000         | 200.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>16.002.185.420.000</b> | <b>1.230.262.890.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

|   | 31/3/2026<br>VND           | 31/12/2025<br>VND          |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 252.087.370.070.000        | 240.019.596.860.000        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 1.396.588.880.000          | 1.467.945.100.000          |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 68.182.758.330.000         | 56.063.707.010.000         |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 19.897.594.570.000         | 26.601.662.760.000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 1.552.034.030.000          | 1.154.367.060.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>343.116.345.880.000</b> | <b>325.307.278.790.000</b> |

**26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

|   | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND      |
|---|--------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 2.244.221.360.000        | 174.185.350.000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 27.267.890.000           | 18.642.640.000         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>2.271.489.250.000</b> | <b>192.827.990.000</b> |

**26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

|                  | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu       | 732.600.000              | 107.913.100.000          |
| Cổ phiếu         | 1.415.097.530.000        | 1.181.231.130.000        |
| Chứng chỉ quỹ    | 3.000.000                | 1.026.230.000            |
| Chứng quyền      | 2.456.780.000            | 1.734.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.418.289.910.000</b> | <b>1.291.904.460.000</b> |

**26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư**

|                  | 31/3/2026<br>VND         | 31/12/2025<br>VND        |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu       | 1.035.000.000.000        | 2.085.000.000.000        |
| Chứng chỉ quỹ    | 5.859.712.020.000        | 7.322.201.530.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>6.894.712.020.000</b> | <b>9.407.201.530.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**26.9 Tiền gửi của nhà đầu tư**

|   | 31/3/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 6.861.737.169.799         | 6.447.211.380.125         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 6.824.316.368.389         | 6.404.216.222.687         |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 37.420.801.410            | 42.995.157.438            |
| Trong đó  |                           |                           |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC   | -                         | 198.220.624.524           |
| - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC  | -                         | 197.536.198.404           |
| - Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC  | -                         | 684.426.120               |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán   | 3.499.079.624.294         | 4.206.007.929.509         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                 | 3.498.217.144.294         | 4.204.858.774.509         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                 | 862.480.000               | 1.149.155.000             |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | -                         | 49.373.986.618            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>10.360.816.794.093</b> | <b>10.702.593.296.252</b> |

**26.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**

|   | 31/3/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 10.360.816.794.093        | 10.653.219.309.634        |
| - Cửa Nhà đầu tư trong nước   | 10.322.533.512.683        | 10.609.074.997.196        |
| - Cửa Nhà đầu tư nước ngoài   | 38.283.281.410            | 44.144.312.438            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>10.360.816.794.093</b> | <b>10.653.219.309.634</b> |

**26.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

|   | 31/3/2026<br>VND | 31/12/2025<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | -                | 49.373.986.618    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**26.12 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

|  | 31/3/2026<br>VND      | 31/12/2025<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả phí môi giới chứng khoán (Thuyết minh số 9) | 12.613.380.018        | 11.122.381.024        |
| Phải trả phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh số 9)   | 6.887.172.133         | 6.283.049.609         |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>19.500.552.151</b> | <b>17.405.430.633</b> |

**26.13 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

|   | 31/3/2026<br>VND          | 31/12/2025<br>VND         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <b>Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")</b>                     | <b>44.648.588.915.218</b> | <b>43.589.311.420.372</b> |
| Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.4)  | 44.146.613.378.012        | 43.162.734.820.966        |
| - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 44.146.613.378.012        | 43.162.734.820.966        |
| Phải trả lãi margin (Thuyết minh số 9)  | 501.975.537.206           | 426.576.599.406           |
| - Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 501.975.537.206           | 426.576.599.406           |
| <b>Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>                          | <b>607.827.108.737</b>    | <b>696.997.656.177</b>    |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.4)        | 607.827.108.737           | 696.997.656.177           |
| - Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 607.827.108.737           | 696.997.656.177           |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>45.256.416.023.955</b> | <b>44.286.309.076.549</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 như sau:

| STT       | Danh mục các khoản đầu tư  | Số lượng bán<br>Đơn vị | Tổng giá trị bán<br>VND   | Giá vốn bình quân                                |   | Lãi/(Lỗ) bán chứng<br>khoản kỳ trước<br>VND |
|-----------|--|------------------------|---------------------------|--|---|---|
|           |  |                        |                           | Giá quyền tinh đến<br>cuối ngày giao dịch<br>VND | Lãi/(Lỗ) bán chứng<br>khoản kỳ này<br>VND |   |
| <b>I</b>  | <b>LÃI BÁN</b>   |                        |                           |  |   |   |
| 1         | Cổ phiếu niêm yết  | 3.200                  | 349.475.000               | 267.775.112                                      | 81.699.888                                | -   |
| 2         | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng<br>ngừa rủi ro của chứng quyền | 1.454.500              | 67.264.760.000            | 65.113.706.323                                   | 2.151.053.677                             | 8.512.207                                   |
| 3         | Trái phiếu niêm yết  | 147.181.665            | 15.756.220.749.042        | 15.688.999.428.065                               | 67.221.320.977                            | 40.182.262.703                              |
| 4         | Trái phiếu chưa niêm yết   | 405.974                | 42.384.977.544.020        | 41.970.989.039.258                               | 413.988.504.762                           | 481.654.383.261                             |
| 5         | Chứng quyền do công ty phát hành                                     | 12.521.500             | 18.063.840.037            | 11.669.214.692                                   | 6.394.625.345                             | 131.274.495                                 |
| 6         | Chứng chỉ tiền gửi   | 4.567                  | 8.075.583.434.279         | 8.036.046.124.267                                | 39.537.310.012                            | 90.000.000                                  |
|           | <b>Tổng lãi bán</b>  | <b>161.571.406</b>     | <b>66.302.459.802.378</b> | <b>65.773.085.287.717</b>                        | <b>529.374.514.661</b>                    | <b>522.066.432.666</b>                      |
| <b>II</b> | <b>(LỖ) BÁN</b>  |                        |                           |  |   |   |
| 1         | Cổ phiếu niêm yết  | 500                    | 11.825.000                | 16.109.180                                       | (4.284.180)                               | (252.293.715)                               |
| 2         | Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng<br>ngừa rủi ro của chứng quyền | 2.972.000              | 124.700.590.000           | 130.437.126.437                                  | (5.736.536.437)                           | -   |
| 3         | Trái phiếu niêm yết  | 163.261.404            | 16.921.140.431.242        | 16.961.150.591.725                               | (40.010.160.483)                          | (14.594.474.554)                            |
| 4         | Trái phiếu chưa niêm yết   | 94.745                 | 9.683.024.924.242         | 9.845.338.319.011                                | (162.313.394.769)                         | (3.230.262.496)                             |
| 5         | Chứng quyền đầu tư   | -                      | -                         | -  | -   | (5.645.000)                                 |
| 6         | Chứng quyền do công ty phát hành                                     | 5.323.600              | 20.673.322.900            | 22.591.899.150                                   | (1.918.576.250)                           | (2.967.775)                                 |
|           | <b>Tổng (lỗ) bán</b>   | <b>171.652.249</b>     | <b>26.749.551.093.384</b> | <b>26.959.534.045.503</b>                        | <b>(209.982.952.119)</b>                  | <b>(18.085.643.540)</b>                     |
|           | <b>Tổng cộng</b>   | <b>333.223.655</b>     | <b>93.052.010.895.762</b> | <b>92.732.619.333.220</b>                        | <b>319.391.562.542</b>                    | <b>503.980.789.126</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**27.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro**

|                                   | Từ 01/01/2026<br>đến 31/3/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Từ các khoản cho vay và phải thu  | 1.228.605.407.177                     | 731.734.778.172                       |
| Từ tài sản tài chính FVTPL        | 2.400.000                             | -                                     |
| Từ tài sản tài chính AFS          | 161.176.952.987                       | 158.676.897.251                       |
| Từ tài sản tài chính HTM          | 46.669.287.672                        | 33.807.231.145                        |
| - Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 46.669.287.672                        | 33.807.231.145                        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.436.454.047.836</b>              | <b>924.218.906.568</b>                |

**27.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền**

|   | Từ 01/01/2026<br>đến 31/3/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | 1.340.820.621                         | 603.932.181                           |
| Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | (396.199.514)                         | (433.788.901)                         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>944.621.107</b>                    | <b>170.143.280</b>                    |

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2026<br>đến 31/3/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 31/3/2025<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 114.310.683.737                       | 53.096.430.817                        |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 17.127.624.142                        | 11.726.007.400                        |
| Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (974.628.369)                         | 700.498.927                           |
| Chi phí hoạt động khác (i)   | 89.511.187.664                        | 42.456.301.207                        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>219.974.867.174</b>                | <b>107.979.238.351</b>                |

(i) Số kỳ này phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | <i>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/3/2026<br/>VND</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 10.790.870.005                                 | 6.945.187.085                                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | -  | 275.975.001                                    |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>10.790.870.005</b>                          | <b>7.221.162.086</b>                           |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                            | <i>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/3/2026<br/>VND</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</i> |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay            | 688.724.696.403                                | 402.089.293.017                                |
| - Chi phí lãi trái phiếu   | 62.522.718.595                                 | 84.543.694.117                                 |
| - Chi phí lãi vay ngắn hạn | 626.201.977.808                                | 317.545.598.900                                |
| Chi phí tài chính khác (i) | 52.763.472.107                                 | 57.828.257.713                                 |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>741.488.168.510</b>                         | <b>459.917.550.730</b>                         |

- (i) Số kỳ này phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay song phương bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                    | <i>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/3/2026<br/>VND</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 107.335.978.970                                | 96.264.203.201                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 7.919.615.758                                  | 5.177.129.805                                  |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí        | 6.688.528.122                                  | 2.487.110.074                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 37.324.476.603                                 | 32.049.241.497                                 |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 664.906.693                                    | 509.044.825                                    |
| Chi phí khác                       | 1.247.336.551                                  | 1.239.757.721                                  |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>161.180.842.697</b>                         | <b>137.726.487.123</b>                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Công ty được tính như sau:

|  | <i>Từ 01/01/2026 đến<br/>31/3/2026<br/>VND</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| <b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>                      | <b>1.458.425.492.628</b>                       | <b>1.309.844.216.298</b>                       |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                       | <b>3.483.885.630</b>                           | -  |
| - Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ             | 3.483.885.630                                  | -  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                       | <i>(6.440.384.324)</i>                         | <i>(4.903.491.270)</i>                         |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế                   | (2.400.000)                                    | -  |
| - Thu nhập đã quyết toán năm trước                     | (6.437.984.324)                                | -  |
| - Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác              | -  | (4.903.491.270)                                |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>       | <b>1.455.468.993.934</b>                       | <b>1.304.940.725.028</b>                       |
| Thuế suất thuế TNDN                                    | 20%  | 20%  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>       | <b>291.093.798.787</b>                         | <b>260.988.145.006</b>                         |
| <i>Điều chỉnh (giảm)/tăng thuế TNDN</i>                | <i>20.395.041.475</i>                          | <i>37.224.479.518</i>                          |
| - Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước | 20.395.041.475                                 | 37.224.479.518                                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                     | <b>311.488.840.262</b>                         | <b>298.212.624.523</b>                         |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                              | 1.250.766.807.176                              | 797.532.244.491                                |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ                              | <i>(1.276.028.187.368)</i>                     | <i>(839.623.062.726)</i>                       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                      | <b>286.227.460.070</b>                         | <b>256.121.806.288</b>                         |

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

|   | <i>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/3/2026<br/>VND</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025<br/>VND</i> |
|---|--|--|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |  |  |
| <b>Số đầu kỳ</b>  | <b>17.804.201.744</b>                          | <b>23.846.393.224</b>                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS       | 4.474.791.927                                  | 4.263.821.483                                  |
| Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế | 696.777.126                                    | (980.698.254)                                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>22.975.770.797</b>                          | <b>27.129.516.453</b>                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được xác định một cách độc lập cho mỗi kỳ báo cáo.

|   | <i>Từ 01/01/2026<br/>đến 31/3/2026</i> | <i>Từ 01/01/2025<br/>đến 31/3/2025</i> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)   | 1.147.633.429.491                      | 1.010.650.893.521                      |
| Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)   | -                                      | -                                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>             | <b>1.147.633.429.491</b>               | <b>1.010.650.893.521</b>               |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 2.311.390.664                          | 1.961.322.120                          |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu          | 2.325.932.763                          | -                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>   | <b>497</b>                             | <b>515</b>                             |
| <b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>   | <b>493</b>                             |  |

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

| <u>Danh sách bên liên quan</u>        | <u>Mối quan hệ</u>           |
|---------------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam     | Ngân hàng mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương | Công ty con của Ngân hàng mẹ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**35.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan** (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| <i>Bên liên quan</i>                  | <i>Giao dịch</i>                               | <i>Từ 01/01/2026</i> | <i>Từ 01/01/2025</i> |
|---------------------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                                       |  | <i>đến 31/3/2026</i> | <i>đến 31/3/2025</i> |
|                                       |  | <i>VND</i>           | <i>VND</i>           |
| Ngân hàng TMCP                        | Doanh thu lãi tiền gửi                         | 1.220.099.319        | 705.522.869          |
| Kỹ Thương Việt Nam                    | Doanh thu hoạt động chứng khoán                | 3.704.975.642        | 2.201.744.960        |
|                                       | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ | 2.275.819.634        | 1.944.999.986        |
|                                       | Chi phí quản lý tòa nhà                        | -                    | (894.574.876)        |
|                                       | Chi phí phòng ngừa rủi ro                      | 13.677.191.322       | 3.836.724.090        |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán       | 20.376.492.650       | 27.932.141.824       |
|                                       | Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán         | 6.124.381            | 2.054.776            |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính:

| <i>Bên liên quan</i>                  | <i>Số dư</i>                            | <i>31/3/2026</i>  | <i>31/12/2025</i> |
|---------------------------------------|---|-------------------|-------------------|
|                                       |   | <i>VND</i>        | <i>VND</i>        |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam     | Tiền gửi thanh toán                     | 4.608.251.703.370 | 2.423.158.973.638 |
|                                       | Phải thu phí quản lý cổ đông            | -                 | 2.200.000.000     |
|                                       | Phải trả khác                           | (4.021.348.991)   | (3.633.706.856)   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương | Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 5.113.597.263     | 7.119.171.430     |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 35.2 Thông tin báo cáo bộ phận

##### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

|   | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng (i)<br>VND | Kinh doanh nguồn<br>vốn và Tự doanh<br>VND | Tư vấn phát hành<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|---|--|--|-------------------------|---------------------------|
| <b>31/3/2026</b>                                    |  |  |                         |                           |
| 1. Doanh thu hoạt động                              | 1.516.740.237.858                            | 740.150.731.403                            | 526.312.457.107         | 2.783.203.426.368         |
| 2. Chi phí hoạt động                                | 219.974.867.174                              | 212.695.088.043                            | -                       | 432.669.955.217           |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>1.296.765.370.684</b>                     | <b>527.455.643.360</b>                     | <b>526.312.457.107</b>  | <b>2.350.533.471.151</b>  |
| 1. Doanh thu tài chính                              | -  | 10.790.870.005                             | -                       | 10.790.870.005            |
| 2. Chi phí tài chính                                | 415.370.541.901                              | 326.117.626.609                            | -                       | 741.488.168.510           |
| <b>Chi phí thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>(415.370.541.901)</b>                     | <b>(315.326.756.604)</b>                   | <b>-</b>                | <b>(730.697.298.505)</b>  |
| <b>Khấu hao và các chi phí phân bổ</b>              | <b>59.299.332.549</b>                        | <b>76.650.950.741</b>                      | <b>25.460.396.727</b>   | <b>161.410.680.018</b>    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>822.095.496.234</b>                       | <b>135.477.936.015</b>                     | <b>500.852.060.380</b>  | <b>1.458.425.492.628</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                |  |  |                         |                           |
| 1. Tài sản bộ phận                                  | 45.391.660.262.439                           | 37.448.020.484.228                         | 109.644.925.965         | 82.949.325.672.632        |
| 2. Tài sản phân bổ                                  | 2.112.207.956.149                            | 2.702.214.180.999                          | 889.951.474.509         | 5.704.373.611.656         |
| 3. Tài sản không phân bổ                            | <b>47.503.868.218.588</b>                    | <b>40.150.234.665.227</b>                  | <b>999.596.400.474</b>  | <b>11.192.450.488</b>     |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>47.503.868.218.588</b>                    | <b>40.150.234.665.227</b>                  | <b>999.596.400.474</b>  | <b>88.664.891.734.776</b> |
| 4. Nợ phải trả bộ phận                              | 471.753.245.757                              | 63.272.414.917                             | 350.331.900.630         | 885.357.561.304           |
| 5. Nợ phân bổ                                       | 23.502.053.072.115                           | 18.485.784.610.024                         | 28.769.207.890          | 42.016.606.890.029        |
| 6. Nợ không phân bổ                                 | <b>23.973.806.317.872</b>                    | <b>18.549.057.024.941</b>                  | <b>379.101.108.520</b>  | <b>296.493.188.387</b>    |
| <b>Tổng công nợ</b>                                 | <b>23.973.806.317.872</b>                    | <b>18.549.057.024.941</b>                  | <b>379.101.108.520</b>  | <b>43.198.457.639.720</b> |

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### 35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

###### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|   | Môi giới và dịch vụ<br>khách hàng (i) | Kinh doanh nguồn<br>vốn và Tự doanh | Tư vấn phát hành       | Tổng cộng                 |
|---|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|
|   | VND                                   | VND                                 | VND                    | VND                       |
| <b>31/3/2025</b>                                    |                                       |                                     |                        |                           |
| 1. Doanh thu hoạt động                              | 898.951.463.507                       | 715.581.196.765                     | 413.632.025.553        | 2.028.164.685.825         |
| 2. Chi phí hoạt động                                | 107.962.738.351                       | 19.077.256.433                      | 16.500.000             | 127.056.494.784           |
| <b>Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>790.988.725.156</b>                | <b>696.503.940.332</b>              | <b>413.615.525.553</b> | <b>1.901.108.191.041</b>  |
| 1. Doanh thu tài chính                              | -                                     | 7.221.162.086                       | -                      | 7.221.162.086             |
| 2. Chi phí tài chính                                | 238.545.290.350                       | 221.372.260.380                     | -                      | 459.917.550.730           |
| <b>Chi phí thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>(238.545.290.350)</b>              | <b>(214.151.098.294)</b>            | <b>-</b>               | <b>(452.696.388.644)</b>  |
| <b>Khấu hao và các chi phí phân bổ</b>              | <b>51.047.274.442</b>                 | <b>66.336.206.496</b>               | <b>21.184.105.161</b>  | <b>138.567.586.099</b>    |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b> | <b>501.396.160.364</b>                | <b>416.016.635.542</b>              | <b>392.431.420.392</b> | <b>1.309.844.216.298</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                |                                       |                                     |                        |                           |
| 1. Tài sản bộ phận                                  | 31.029.876.225.393                    | 22.613.815.556.434                  | 58.513.304.110         | 53.702.205.085.937        |
| 2. Tài sản phân bổ                                  | 979.918.983.542                       | 1.242.461.963.061                   | 389.354.108.188        | 2.611.735.054.791         |
| 3. Tài sản không phân bổ                            |                                       |                                     |                        | 15.622.945.252            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 | <b>32.009.795.208.935</b>             | <b>23.856.277.519.495</b>           | <b>447.867.412.298</b> | <b>56.329.563.085.980</b> |
| 4. Nợ phải trả bộ phận                              | 223.451.088.287                       | 45.950.131.687                      | 407.839.608.163        | 677.240.828.137           |
| 5. Nợ phân bổ                                       | 14.552.371.929.012                    | 13.522.297.392.118                  | 20.526.451.941         | 28.095.195.773.071        |
| 6. Nợ không phân bổ                                 |                                       |                                     |                        | 262.428.367.602           |
| <b>Tổng công nợ</b>                                 | <b>14.775.823.017.299</b>             | <b>13.568.247.523.805</b>           | <b>428.366.060.104</b> | <b>29.034.864.968.810</b> |

###### Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

**35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 375.000.000 USD (tương ứng 9.553.746.605.020 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

***Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu***

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

***Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

|   | Tổng cộng<br>VND          | Không quá hạn và<br>đã bị suy giảm<br>VND | Đã quá hạn và<br>đã bị suy giảm<br>VND | Không quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                            |                             |
|---|---------------------------|---|--|--|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
|   |                           |   |  |  | Đến 90 ngày<br>VND              | Từ 91 – 180<br>ngày<br>VND | Từ 181 - 360<br>ngày<br>VND |
| <b>Tại ngày 31 tháng 3<br/>năm 2026</b>   |                           |   |  |  |                                 |                            |                             |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền     | 5.493.172.934.162         | -   | -                                      | 5.493.172.934.162                            | -                               | -                          | -                           |
| Các khoản cho vay                         | 44.754.440.486.749        | 851.835.599                               | 15.303.985.472                         | 44.738.276.432.159                           | 7.325.808                       | 907.711                    | -                           |
| Các khoản đầu tư HTM                      | 1.405.918.739.619         | -   | -                                      | 1.405.918.739.619                            | -                               | -                          | -                           |
| Tài sản tài chính AFS<br>(chứng khoán nợ) | 30.539.428.316.686        | -   | -                                      | 30.539.428.316.686                           | -                               | -                          | -                           |
| Các khoản phải thu                        | 1.012.089.732.598         | 1.512.748                                 | 2.304.558.580                          | 984.524.312.130                              | 25.259.288.807                  | 60.333                     | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>83.205.050.209.814</b> | <b>853.348.347</b>                        | <b>17.608.544.052</b>                  | <b>83.161.320.734.756</b>                    | <b>25.266.614.615</b>           | <b>968.044</b>             | <b>-</b>                    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12<br/>năm 2025</b>  |                           |   |  |  |                                 |                            |                             |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền     | 3.108.078.221.717         | -   | -                                      | 3.108.078.221.717                            | -                               | -                          | -                           |
| Các khoản cho vay                         | 43.859.732.477.143        | 415.959.247                               | 15.303.985.472                         | 43.843.470.482.865                           | 542.049.559                     | -                          | -                           |
| Các khoản đầu tư HTM                      | 3.657.418.739.619         | -   | -                                      | 3.657.418.739.619                            | -                               | -                          | -                           |
| Tài sản tài chính AFS<br>(chứng khoán nợ) | 23.509.455.480.435        | -   | -                                      | 23.509.455.480.435                           | -                               | -                          | -                           |
| Các khoản phải thu                        | 727.654.098.295           | 378.014                                   | 3.291.409.478                          | 717.342.251.403                              | 7.020.059.400                   | -                          | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>74.862.339.017.209</b> | <b>416.337.261</b>                        | <b>18.595.394.950</b>                  | <b>74.835.765.176.039</b>                    | <b>7.562.108.959</b>            | <b>-</b>                   | <b>-</b>                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 35.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026:

|  | Quá hạn                               |                          |                           | Đơn vị tính: VND          |                          |                           |
|--|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  | (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng) | Không kỳ hạn             | Đến 01 năm                | Từ trên 01 đến 05 năm     | Trên 05 năm              | Tổng cộng                 |
| <b>TÀI SẢN</b>                           |                                       |                          |                           |                           |                          |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền       | -                                     | 5.326.172.934.162        | 167.000.000.000           | -                         | -                        | 5.493.172.934.162         |
| Các khoản đầu tư HTM                     | -                                     | -                        | 1.405.918.739.619         | -                         | -                        | 1.405.918.739.619         |
| Các khoản cho vay                        | 15.311.311.280                        | -                        | 44.739.129.175.469        | -                         | -                        | 44.754.440.486.749        |
| Tài sản tài chính FVTPL                  | -                                     | 55.937.732.900           | -                         | -                         | -                        | 55.937.732.900            |
| Tài sản tài chính AFS                    | -                                     | 1.709.510.598.220        | 4.265.755.746.071         | 18.179.506.620.886        | 8.094.165.949.729        | 32.248.938.914.906        |
| Đầu tư dài hạn khác                      | -                                     | -                        | -                         | 3.200.268.431.824         | -                        | 3.200.268.431.824         |
| Phải thu khác                            | 27.563.907.720                        | -                        | 984.525.824.878           | -                         | -                        | 1.012.089.732.598         |
| Tài sản cố định                          | -                                     | -                        | 1.021.677.076             | 52.622.592.170            | 45.617.321.702           | 99.261.590.948            |
| Chi phí trả trước                        | -                                     | -                        | 90.737.011.977            | 4.110.914.766             | -                        | 94.847.926.743            |
| Tài sản khác                             | -                                     | 237.349.719.246          | 74.616.824.032            | -                         | -                        | 311.966.543.278           |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>42.875.219.000</b>                 | <b>7.328.970.984.528</b> | <b>51.728.704.999.122</b> | <b>21.436.508.559.646</b> | <b>8.139.783.271.431</b> | <b>88.676.843.033.727</b> |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                       |                                       |                          |                           |                           |                          |                           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn        | -                                     | -                        | 37.356.285.415.843        | -                         | -                        | 37.356.285.415.843        |
| Trái phiếu phát hành                     | -                                     | -                        | 1.004.009.531.560         | 2.003.077.010.046         | -                        | 3.007.086.541.606         |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | -                                     | -                        | 63.272.414.917            | -                         | -                        | 63.272.414.917            |
| Chi phí phải trả                         | -                                     | -                        | 378.550.561.794           | -                         | -                        | 378.550.561.794           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | -                                     | -                        | 448.591.050.393           | -                         | -                        | 448.591.050.393           |
| Phải trả, phải nộp khác                  | -                                     | 501.377.434.187          | 346.505.866.203           | 4.231.749.757             | -                        | 852.115.050.147           |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>-</b>                              | <b>501.377.434.187</b>   | <b>39.597.214.840.710</b> | <b>2.007.308.759.803</b>  | <b>-</b>                 | <b>42.105.901.034.700</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>   | <b>42.875.219.000</b>                 | <b>6.827.593.550.341</b> | <b>12.131.490.158.412</b> | <b>19.429.199.799.843</b> | <b>8.139.783.271.431</b> | <b>46.570.941.999.027</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026 của Công ty.



Bà Trần Thị Lan Anh  
Người lập



Bà Phạm Thúy Vân  
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2026